

Số: 17 /GPMT-UBND

Cẩm Giàng, ngày 18 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam ngày 16/8/2024 và Văn bản số 66/CV-CT ngày 15/11/2024 của Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 284/TTr-TNMT ngày 18 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam, địa chỉ tại Nhà xưởng FA2-2, Lô 3, KCN Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam tại một phần nhà xưởng FA2 (ký hiệu là FA2-2), lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: một phần nhà xưởng FA2 (ký hiệu là FA 2-2), lô 3, khu công nghiệp Cẩm Điền – Lương Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801421465 do phòng

Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/05/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6517545628 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 13/05/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801421465.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vỏ máy tính xách tay từ hạt nhựa thành phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích nhà xưởng sử dụng: 3.709,6 m².

- Công suất của dự án: 980.000 chiếc/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.


2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.


2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng có thẩm quyền nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: đến ngày 15/05/2029, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. 

Nơi nhận:

- Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử huyện Cẩm Giàng;
- Lưu: VT, TNMT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 100 m³/ngày đêm tại lô 3 của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương để xử lý đạt tiêu chuẩn của Công ty TNHH VSIP Hải Dương trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền; nước thải sản xuất sau khi xử lý được tuần hoàn tái sử dụng và không xả nước thải trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH vật liệu mới Forin Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của Công ty được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 11 m³, sau đó theo đường ống HDPE kích thước DN200, độ dốc $i = 0,5\%$; DN300 độ dốc $i = 0,33\%$ tự chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương thuộc lô 3 để xử lý theo quy định.

* Nước thải sản xuất:

- Nước làm mát phát sinh tại công đoạn ép nhựa được sử dụng tuần hoàn và không thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải phát sinh từ 02 phòng lọc bụi tĩnh điện và tại buồng lọc bụi ướt của hệ thống xử lý khí thải định kỳ 5-7 ngày/lần sẽ được thu gom về bồn nước trung chuyển và tuần hoàn cho quá trình xử lý bụi, khí thải cho khu vực sơn và phòng lọc bụi tĩnh điện.

- Nước thải từ quá trình đập bụi sơn định kỳ 3-5 ngày sẽ thu gom về hệ

thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/h; sau đó chảy sang bồn chứa nước trung chuyển và tuần hoàn cho quá trình xử lý bụi, khí thải cho khu vực sơn và phòng lọc bụi tĩnh điện.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 100 m³/ngày đêm của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương.

- Số lượng và thể tích: 01 bể phốt 3 ngăn, thể tích 11 m³

- Hóa chất sử dụng: Không.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Đối với nước làm mát tại công đoạn ép nhựa:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình làm mát → máy làm mát Chiller → tuần hoàn cho quá trình làm mát.

+ Hóa chất sử dụng: Không.

- Đối với nước thải của các phòng lọc bụi tĩnh điện

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các phòng lọc bụi tĩnh điện kỳ 5-7 ngày → bồn nước trung chuyển → Tuần hoàn tái sử dụng.

- Đối với nước thải phát sinh từ buồng lọc bụi ướt của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn và lọc bụi tĩnh điện .

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ buồng lọc bụi ướt định kỳ 5-7 ngày → bồn nước trung chuyển → Tuần hoàn tái sử dụng.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải đập bụi sơn:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ quá trình đập bụi sơn tại các buồng phun sơn định kỳ 3-5 ngày → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 10 m³/h (ngăn phản ứng 1 → Ngăn phản ứng 2 → Ngăn phản ứng 3 và khay lắng bùn) → bồn nước trung chuyển → Tuần hoàn tái sử dụng; bùn được đưa về bể chứa bùn → máy ép bùn.

+ Công suất thiết kế: 10 m³/h.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH, hóa chất tách kết dính Polymer, PAM, PAC, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị của hệ thống làm mát và các hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành.

- Định kỳ thuê hút bùn bể tự hoại để ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại (3 năm hút 1 lần).

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- + Biện pháp phòng ngừa:

Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị. Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất. Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- + Biện pháp khắc phục:

Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố. Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn. Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đấu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Cẩm Điền - Lương Điền theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH MTV phát triển công nghiệp BW Hải Dương.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi nhựa phát sinh từ quá trình đúc, ép nhựa, quá trình sấy nguyên liệu.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình làm sạch nhựa trước khi sơn lót tại phòng lọc bụi tĩnh điện (phòng xử lý bụi tĩnh điện) sau khi xử lý xả thải trong nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải sơn phát sinh từ buồng phun sơn lót.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình làm sạch nhựa trước khi sơn mặt tại phòng lọc bụi tĩnh điện (phòng xử lý bụi tĩnh điện) sau khi xử lý xả thải trong nhà xưởng.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn mặt
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn mẫu
- Nguồn số 07: Khí thải từ 02 tủ sấy
- Nguồn số 08: Khí thải từ 02 buồng sấy UV
- Nguồn số 09: Bụi nhựa phát sinh từ quá trình cắt CNC, mài, nghiền bavia (sau khi lọc qua túi vải xả thải trong nhà xưởng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải 1 (từ nguồn số 01): dòng khí thải sau hệ thống xử lý hơi nhựa phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa, quá trình sấy nguyên liệu;

- Tọa độ vị trí xả khí thải $X(m) = 2315495$; $Y(m) = 570239$
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $25.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn.

2.2. Dòng khí thải 2 (từ nguồn số 03, 05, 06, 07, 08): dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn.

- Tọa độ vị trí xả khí thải $X(m) = 2315478$; $Y(m) = 570245$
- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $90.000 \text{ m}^3/\text{h}$.
- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng 1					
1	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2.200 ⁽²⁾	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
2	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾		
Dòng 2					
1	Bụi	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Etylaxetat	mg/Nm ³	1400 ⁽²⁾	1 năm/lần	Không thuộc đối tượng
3	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾		

Ghi chú: (1): QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$)
(2): QCVN 20:2009/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình đúc ép nhựa được quạt hút, hút vào các chụp hút sau đó theo các đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý khí thải. Khí sạch theo ống thải kích thước D800, cao 4 m thoát ra môi trường.

- Bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn lót được quạt hút đẩy qua màng nước sau đó xả thải trong nhà xưởng.

- Bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn mặt được quạt hút đẩy qua màng nước sau đó xả thải trong nhà xưởng.

- Bụi, khí thải sơn từ các buồng phun sơn, từ 02 tủ sấy, từ 02 buồng sấy UV được quạt hút, hút vào hệ thống xử lý sau đó khí sạch thoát ra môi trường.

- Bụi nhựa từ quá trình nghiền bavia qua hòng hút dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải và xả thải trong nhà xưởng.

- Bụi nhựa từ quá trình mài qua hòng hút dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải và xả thải trong nhà xưởng.

- Bụi nhựa từ quá trình cắt CNC qua đầu hút dẫn vào thiết bị lọc bụi túi vải và xả thải trong nhà xưởng.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải từ quá trình đúc, ép nhựa

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ quá trình đúc, ép nhựa → Chụp hút → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ → Quạt hút → Ống thải ra ngoài môi trường.

* Công suất thiết kế: 25.000 m³/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn lót

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn lót → Quạt hút → Dập bụi bằng màng nước → thoát vào nhà xưởng.

* Công suất thiết kế: 16.000 m³/h (công suất quạt hút).

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này)

1.2.3. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn mặt

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi từ quá trình làm sạch trước khi sơn mặt → Quạt hút → Dập bụi bằng màng nước → thoát vào nhà xưởng.

* Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.4. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải từ các phòng phun sơn, từ 02 tủ sấy, từ 02 buồng sấy UV.

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải từ phòng phun sơn lót, phun sơn mặt, phun sơn mẫu → Dập bụi ướt + khí thải từ 02 tủ sấy + khí thải từ 02 buồng sấy UV → Dập bụi ướt → Buồng lọc ướt → Buồng lọc khô (buồng tách ẩm) → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → môi trường

* Công suất thiết kế: 90.000 m³/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước, túi lọc bụi bằng vải, than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực nghiền bavia

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi nhựa → hòng hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Nhà xưởng.

* Công suất thiết kế: 5.000 m³/h.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi (hoặc các vật liệu tương đương).

1.2.6. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực mài

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi nhựa → hòng hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Nhà xưởng.

* Công suất thiết kế: 5.000 m³/h/hệ thống

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi (hoặc các vật liệu tương đương).

1.2.7. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi từ khu vực cắt CNC

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi nhựa → Đầu hút → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Nhà xưởng.

* Số lượng: 02 hệ thống

* Công suất thiết kế: 10.000 m³/h/hệ thống.

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát



sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc, ép nhựa, công suất 25.000 m³/h.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn của các buồng phun sơn, phòng lọc bụi tĩnh điện, công suất 90.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Điểm quan trắc trên ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

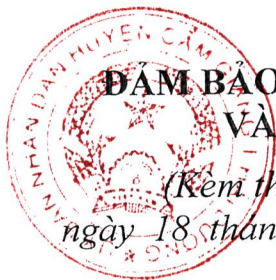
3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.





Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy nghiền;
- Nguồn số 02: Khu vực máy đúc, ép nhựa;
- Nguồn số 03: Khu vực phun sơn;
- Nguồn số 04: Khu vực cắt CNC.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2315498; Y(m) = 570277.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2315499; Y(m) = 570263.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2315503; Y(m) = 570293.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2315343; Y(m) = 570490.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.



Phụ lục 4



YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 17 /GPMT-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	80	17 02 03	NH
2	Giẻ lau dính dầu phát sinh từ quá trình bảo dưỡng, máy móc thiết bị, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại, túi lọc lẫn bụi sơn	Rắn	3668	18 02 01	KS
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	1128	18 01 03	KS
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	1128	18 01 02	KS
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06	NH
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	60	16 01 12 19 06 05	NH
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	6000	18 02 01	NH
7	Bùn cặn sơn được đưa sang máy ép để đóng thành bánh bùn	Rắn	3600	12 06 05	NH
8	Khung in	Rắn	200	-	

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
	Tổng		15.874		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

1.2.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ các loại chất thải được tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu sản xuất)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	150	18 02 02	TT
2	Bụi từ quá trình mài, cắt CNC, nghiền bavia	Rắn	26,1	-	TT
3	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng)	Rắn/bùn	300	08 02 06 08 02 08	TT
4	Bùn thải từ bể phốt	Bùn	3.000/ đợt	12 06 13	TT
	Tổng		3476,1		

1.2.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu sản xuất

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bavia nhựa, sản phẩm lỗi, hỏng	Rắn	6450	-	TT-R
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	500	18 01 05	TT-R
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là	Rắn	200	18 01 06	TT-R

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
	CTNH) thải				
	Tổng		7.150		

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 10,86 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các bao bì, thùng, phuy, can.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho diện tích 5 m² được bố trí trong nhà xưởng. Khu vực chứa chất thải nguy hại được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn. Bên ngoài khu vực chứa chất thải nguy hại được dán các biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại; khu vực được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 01 kho diện tích 15 m² được bố trí trong nhà xưởng. Khu vực chứa chất thải rắn thông thường được ngăn cách với các khu vực khác bằng vách ngăn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

- Thực hiện thu gom theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

24/01/2022



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi số 17 /GPMT-UBND
ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.